

STT	Viết (V)	Phát (P)	Phát Âm (P)	Nghe	Viết
1	be	become	become	thì là	She was happy yesterday - Hôm qua cô ấy vui.
2	begin	begin	begin	lúc đầu	The class began at 8 - Lớp học bắt đầu 8 giờ.
3	break	break	break	đứt vỡ	He broke the glass - Cậu ấy làm vỡ cái ly.
4	bring	bring	bring	đưa đến	She brought a cake - Cô ấy mang một cái bánh.
5	build	build	build	xây dựng	They built a house - Họ xây một ngôi nhà.
6	buy	buy	buy	mua	I bought a new bag - Tôi mua một cái túi mới.
7	choose	choose	choose	chọn	She chose the blue dress - Cô ấy chọn chiếc váy xanh.
8	come	come	come	đến	He came late - Anh ấy đến muộn.
9	cost	cost	cost	có giá	The book cost \$10 - Cái sách có giá 10 đô.
10	cut	cut	cut	cắt	He cut his finger - Cậu ấy cắt伤 ngón tay.
11	do	do	do	làm	She did her homework - Cô ấy làm bài tập.
12	draw	draw	draw	vẽ	I drew about you - Tôi vẽ về bạn.
13	drink	drink	drink	uống	He drank water - Cậu ấy uống nước.
14	drive	drive	drive	lái xe	She drove to work - Cô ấy lái xe đi làm.
15	eat	eat	eat	ăn	We ate apples - Chúng tôi ăn táo.
16	find	find	find	tìm thấy	She found her keys - Cô ấy tìm thấy chìa khóa.
17	fly	fly	fly	bay	The bird flew away - Con chim bay đi.
18	forget	forget	forget	quên	I forgot his name - Tôi quên tên anh ấy.
19	go	go	go	đi	He goes to school - Cậu ấy đi học mỗi ngày.
20	grow	grow	grow	trưởng thành	She grew up fast - Cô ấy lớn nhanh như thổi.
21	guess	guess	guess	đoán	They were late - Họ muộn.
22	have	have	have	có	The plane goes fast - Máy bay nhanh.
23	hear	hear	hear	nghe	I heard a sound - Tôi có nghe thấy một tiếng.
24	have	have	have	nghe	He has the book - Cậu ấy đã có quyển sách.
25	help	help	help	trợ giúp	She helped my friend - Cô ấy giúp bạn tôi.
26	hold	hold	hold	giữ	She held the record - Cô ấy giữ kỷ lục.
27	keep	keep	keep	giữ	He kept the secret - Cậu ấy giữ bí mật.
28	know	know	know	biết	I know the answer - Tôi biết câu trả lời.
29	learn	learn	learn	học	He learned English - Cậu ấy học tiếng Anh.
30	leave	leave	leave	để lại	They left early - Họ đi sớm.
31	lead	lead	lead	đưa đầu	She led me to the door - Cô ấy dẫn tôi đến cửa.
32	lose	lose	lose	mất	He lost his bag - Anh ấy mất túi.
33	make	make	make	làm	She made a cake - Cô ấy làm bánh.
34	mean	mean	mean	định	He meant to help - Cậu ấy định giúp bạn.
35	pay	pay	pay	trả tiền	He paid the bill - Cậu ấy trả tiền hóa đơn.
36	put	put	put	đặt	She put it on the table - Cô ấy đặt nó lên bàn.
37	read	read	read	đọc	I read a book - Tôi đọc sách.
38	ring	ring	ring	chuông	The phone rang - Điện thoại reo.
39	run	run	run	chạy	He ran fast - Cậu ấy chạy nhanh.
40	said	said	said	nói	She said hello - Cô ấy nói xin chào.
41	see	see	see	nhìn thấy	I saw a cat - Tôi thấy một con mèo.
42	sell	sell	sell	bán	He sold his car - Anh ấy bán xe.
43	send	send	send	gửi	She sent a message - Cô ấy gửi tin nhắn.
44	sing	sing	sing	hát	She sang a song - Cô ấy hát một bài.
45	sit	sit	sit	ngồi	He sat down - Cậu ấy ngồi xuống.
46	sleep	sleep	sleep	ngủ	The baby slept well - Trẻ bé ngủ ngon.
47	speak	speak	speak	nói	She spoke clearly - Cô ấy nói rõ ràng.
48	stand	stand	stand	đứng	He stood up - Cậu ấy đứng dậy.
49	start	start	start	động	They started to leave - Họ bắt đầu rời đi.
50	stop	stop	stop	dừng	He stopped here - Cậu ấy dừng lại ở đây.
51	take	take	take	lấy	She took a photo - Cô ấy chụp ảnh.
52	teach	teach	teach	đạy	She taught English - Cô ấy dạy tiếng Anh.
53	tell	tell	tell	nói	He told a story - Cậu ấy kể chuyện.
54	think	think	think	suy nghĩ	I thought about it - Tôi đã nghĩ về nó.
55	understand	understand	understand	hiểu	I understood you - Tôi hiểu bạn.
56	wake	wake	wake	thức dậy	She woke up early - Cô ấy thức dậy sớm.
57	was	was	was	thì là	They were late again - Họ lại muộn nữa.
58	write	write	write	viết	He wrote a letter - Cậu ấy viết thư.